

Số: 1090 /QĐ-SNNMT

Gia Lai, ngày 06 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao bổ sung Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-SNNMT ngày 06/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao bổ sung Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 của Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai (theo biểu số 2 đính kèm).

Hình thức công khai: thực hiện công khai ngân sách trên Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Sở và Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc Sở, các PGĐ Sở;
- Trang thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, VP.



Nguyễn Thị Tố Trân

Biểu số 2: Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính

Đơn vị: **Cơ quan Văn Phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai**
Chương: **412**

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-SNNMT ngày _____ / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025	2.510.556.750	Mã nguồn: 23 (QĐ 106/QĐ-SNNMT ngày 06/10/2025)
1	CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (Loại 340 - khoản 341)	2.510.556.750	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.510.556.750	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	2.510.556.750	Mã nguồn 23
2	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (LOẠI 280 - KHOẢN 338)	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	
3	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG(LOẠI 280 - KHOẢN 278)	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG GIA LAI

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 05/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 để thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, số tiền: 79.428.488.896 đồng. Bằng chữ: Bảy mươi chín tỷ, bốn trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi tám ngàn, tám trăm chín mươi sáu đồng.

Trong đó: - Ngân sách cấp bổ sung dự toán: 76.283.625.178 đồng

- Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác: 3.144.863.718 đồng.

(Chi tiết theo các mẫu biểu đính kèm)

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2025 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch-Tài chính Sở, Chánh Văn phòng Sở, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách được giao dự toán và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN KV XV;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Phòng TCCB Sở;
- Lưu: VT, KHTC (Dung)

GIÁM ĐỐC



Cao Thanh Thương

Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai
 Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng số	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	Dự toán ngân sách cấp	Đơn vị sử dụng ngân sách			
						Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Thủy Sản
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		79.428.488.896	3.144.863.718	76.283.625.178	2.510.556.750	140.677.892	2.724.037.875	5.693.046.598
I	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		25.433.944.283	180.633.618	25.253.310.665	2.510.556.750	140.677.892	2.724.037.875	3.445.312.798
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0				
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		25.433.944.283	180.633.618	25.253.310.665	2.510.556.750	140.677.892	2.724.037.875	3.445.312.798
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	25.433.944.283	180.633.618	25.253.310.665	2.510.556.750	140.677.892	2.724.037.875	3.445.312.798
II	Chi sự nghiệp		53.994.544.613	2.964.230.100	51.030.314.513	0	0	0	2.247.733.800
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		53.994.544.613	2.964.230.100	51.030.314.513	0	0	0	2.247.733.800
1	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 281)		48.066.365.213	0	48.066.365.213	0	0	0	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		48.066.365.213	0	48.066.365.213	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	48.066.365.213	0	48.066.365.213				
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 284)		2.247.733.800	0	2.247.733.800	0	0	0	2.247.733.800
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.247.733.800	0	2.247.733.800	0	0	0	2.247.733.800
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	2.247.733.800	0	2.247.733.800				2.247.733.800

TT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng số	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	Dự toán ngân sách cấp	Đơn vị sử dụng ngân sách			
						Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Thủy Sản
3	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 332)		3.680.445.600	2.964.230.100	716.215.500	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.680.445.600	2.964.230.100	716.215.500	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	3.680.445.600	2.964.230.100	716.215.500				0
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước					1047492	1104496	1047401	1123387
	Mã hiệu Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch					2011	2011	2011	2011

DỰ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-S

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng số	Đơn vị sử dụng ngân sách						
				Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Trồng trọt và BVTV	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Khuyến nông
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		79.428.488.896	7.396.688.422	24.643.252.320	25.417.451.311	1.369.236.490	2.862.893.050	716.215.500	2.809.568.970
I	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		25.433.944.283	7.396.688.422	1.522.888.088	3.281.019.300	1.369.236.490	2.862.893.050	0	0
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0							
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		25.433.944.283	7.396.688.422	1.522.888.088	3.281.019.300	1.369.236.490	2.862.893.050	0	0
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	25.433.944.283	7.396.688.422	1.522.888.088	3.281.019.300	1.369.236.490	2.862.893.050		
II	Chi sự nghiệp		53.994.544.613	0	23.120.364.232	22.136.432.011	0	0	716.215.500	2.809.568.970
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	0	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		53.994.544.613	0	23.120.364.232	22.136.432.011	0	0	716.215.500	2.809.568.970
1	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 281)		48.066.365.213	0	23.120.364.232	22.136.432.011	0	0	0	2.809.568.970
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0							
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		48.066.365.213	0	23.120.364.232	22.136.432.011	0	0	0	2.809.568.970
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	48.066.365.213		23.120.364.232	22.136.432.011				2.809.568.970
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 284)		2.247.733.800	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.247.733.800	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	2.247.733.800							0

TT	Nội dung	Mã nguồn	Tổng số	Đơn vị sử dụng ngân sách						
				Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Trồng trọt và BVTV	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Khuyến nông
3	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 332)		3.680.445.600	0	0	0	0	0	716.215.500	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.680.445.600	0	0	0	0	0	716.215.500	0
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	3.680.445.600						716.215.500	0
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước			1010495	1079039	1072921	1093017	1119229	1084456	1079040
	Mã hiệu Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			2011	2011	2011	2011	2011	2011	2011

Am

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025**Đơn vị: Cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai
- MSSDNS: 1047492****Mã KBNN nơi giao dịch: 2011**

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-SNNMT ngày

/ 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		2.510.556.750	2.510.556.750	0	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		2.510.556.750	2.510.556.750	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		2.510.556.750	2.510.556.750	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	2.510.556.750	2.510.556.750	0	



Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025**Đơn vị: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản - MSSDNS: 1104496****Mã KBNN nơi giao dịch: 2011***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)**Dvt: đồng*

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		144.229.410	140.677.892	3.551.518	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		144.229.410	140.677.892	3.551.518	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		144.229.410	140.677.892	3.551.518	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	144.229.410	140.677.892	3.551.518	

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025**Đơn vị: Chi cục Thủy lợi - MSSDNS: 1047401****Mã KBNN nơi giao dịch: 2011***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)*

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		2.724.037.875	2.724.037.875	0	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		2.724.037.875	2.724.037.875	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		2.724.037.875	2.724.037.875	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	2.724.037.875	2.724.037.875	0	



DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Chi cục Thủy Sản - MSSDNS: 1123387

Mã KBNN nơi giao dịch: 2011

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		5.708.878.988	5.693.046.598	15.832.390	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		3.461.145.188	3.445.312.798	15.832.390	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		3.461.145.188	3.445.312.798	15.832.390	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	3.461.145.188	3.445.312.798	15.832.390	
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - khoản 284)		2.247.733.800	2.247.733.800	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.247.733.800	2.247.733.800	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	2.247.733.800	2.247.733.800	0	

Am

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Chi cục Kiểm Lâm - MSSDNS: 1010495

Mã KBNN nơi giao dịch: 2011

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)

Dvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		7.396.688.422	7.396.688.422	0	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		7.396.688.422	7.396.688.422	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		7.396.688.422	7.396.688.422	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	7.396.688.422	7.396.688.422		

Am

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025**Đơn vị: Chi cục Chăn nuôi và Thú y - MSSDNS: 1079039****Mã KBNN nơi giao dịch: 2011***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)*

Dvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		24.643.252.320	24.643.252.320	0	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		1.522.888.088	1.522.888.088	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		1.522.888.088	1.522.888.088	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	1.522.888.088	1.522.888.088	0	
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - khoản 281)		23.120.364.232	23.120.364.232	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		23.120.364.232	23.120.364.232	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	23.120.364.232	23.120.364.232	0	

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025**Đơn vị: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật - MSSDNS: 1072921****Mã KBNN nơi giao dịch: 2011***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)*

Dvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		25.417.451.311	25.417.451.311	0	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		3.281.019.300	3.281.019.300	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		3.281.019.300	3.281.019.300	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	3.281.019.300	3.281.019.300	0	
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - khoản 281)		22.136.432.011	22.136.432.011	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		22.136.432.011	22.136.432.011	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	22.136.432.011	22.136.432.011	0	

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Chi cục Bảo vệ Môi trường - MSSDNS: 1093017

Mã KBNN nơi giao dịch: 2011

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)

Dvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		1.521.585.000	1.369.236.490	152.348.510	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		1.521.585.000	1.369.236.490	152.348.510	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		1.521.585.000	1.369.236.490	152.348.510	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	1.521.585.000	1.369.236.490	152.348.510	

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: **Chi cục Quản lý đất đai - MSSDNS: 1119229**

Mã KBNN nơi giao dịch: 2011

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày / 10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)

Dvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		2.871.794.250	2.862.893.050	8.901.200	
1	Chi Quản lý nhà nước (Loại 340 - khoản 341)		2.871.794.250	2.862.893.050	8.901.200	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0	0	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		2.871.794.250	2.862.893.050	8.901.200	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	2.871.794.250	2.862.893.050	8.901.200	

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025**Đơn vị: Văn phòng Đăng ký đất đai - MSSDNS: 1084456****Mã KBNN nơi giao dịch: 2011***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày /10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)*

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		3.680.445.600	716.215.500	2.964.230.100	
1	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 332)		3.680.445.600	716.215.500	2.964.230.100	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		3.680.445.600	716.215.500	2.964.230.100	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	3.680.445.600	716.215.500	2.964.230.100	

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Trung tâm Khuyến nông - MSSDNS: 1079040

Mã KBNN nơi giao dịch: 2011

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày /10 /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi Trường)

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Mã nguồn	Dự toán kinh phí năm 2025	Trong đó		Ghi chú
				Dự toán kinh phí ngân sách cấp năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	
	DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025		2.809.568.970	2.809.568.970	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280- Khoản 281)		2.809.568.970	2.809.568.970	0	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0	0	0	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		2.809.568.970	2.809.568.970	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ	23	2.809.568.970	2.809.568.970		